

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT.

Ngày: 28/01/2021

V/v : “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Hà, bà Hoàng Thị Thu Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 62/2020/TLPT- HNGĐ ngày 30/11/2020 Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh BG bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 15/01/2021, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Anh Trần Việt B , sinh năm 1978. Có mặt.

Nơi công tác: Trung đoàn 927, Sư đoàn 371, Quân chủng Phòng không Không quân (địa chỉ: xã H , huyện LG, tỉnh BG )

Nơi tạm trú: thôn Đồng Cống , xã YM , huyện LG, tỉnh BG .

**\* Bị đơn:** Chị Lê Thị S, sinh năm 1988. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã H , huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

**\* Người kháng cáo:** anh Trần Việt B (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện ngày 04/6/2020 và các lời khai tiếp sau, anh Trần Việt B trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Lê Thị S ngày 26/10/2007, kết hôn do tự nguyện, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H , huyện LG , theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chị S tại thôn 3, xã H , huyện LG . Thời gian hơn 10 năm chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra, nhưng kể từ năm đầu 2019, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không hợp nhau, nên trong cuộc sống thường xảy ra cãi cọ, xô xát với nhau. Hiện vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2020 cho tới nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và kéo dài, không còn khả năng đoàn tụ được; do đó anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị S.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con chung là Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009 và Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014. Hiện cả hai con đang ở với mẹ; nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con đến khi các con trưởng thành 18 tuổi và không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

- Về tài sản chung: Không có, nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**\* Tại các bản tự khai ngày 16/6/2020 và các lời khai tiếp sau, chị Lê Thị S trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Việt B ngày 26/10/2007, kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H , huyện LG , theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với gia đình nhà chị tại thôn 3, xã H , huyện LG . Thời gian hơn 10 năm đầu chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra, kể từ năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không hợp nhau, nên trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra cãi cọ, xô xát với nhau. Hiện vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2020 cho tới nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và kéo dài, không còn khả năng đoàn tụ được; do đó nay anh B yêu cầu ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con chung là Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009 và Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014. Hiện cả hai con đang ở với mẹ; nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/1con/tháng, đến khi các con trưởng thành 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

\* Từ những nội dung trên, bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh BG đã quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82,83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí Tòa án.Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Việt B và chị Lê Thị S.

2/ Về con chung: Giao cho chị Lê Thị S nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009 và Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014, đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Trần Việt B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đồng/1con/1tháng. Sau khi ly hôn anh Trần Việt B được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2020 anh Trần Việt B nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc giao cả hai con chung cho bị đơn nuôi dưỡng. Đề nghị TAND tỉnh Bắc Giang xét xử lại vụ án, giao cho anh nuôi dưỡng được con chung Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014, giao cho chị Lê Thị S được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009. Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con cho bên kia.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Anh Trần Việt B trình bày: Tôi giữ nguyên quan điểm kháng cáo đề nghị Tòa án giao cho tôi được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014, giao cho chị Lê Thị S được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009. Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con cho bên kia. Lý do vì chị S giáo dục con theo hướng tiêu cực, chị S cản trở việc tôi thăm nom con, chia rẽ tình cảm của các con tôi đối với gia đình nhà nội. Với tính chất công việc, hoàn cảnh gia đình của chị S thì việc nuôi cả 2 con sẽ rất vất vả.

Hiện tôi là quân nhân chuyên nghiệp, mức lương ổn định 9.000.000đ/tháng và đã thuê nhà ở tại thôn Đồng Cống, xã YM , huyện LG . Mặc dù là bộ đội nhưng tôi sẽ thu xếp công việc để đảm bảo việc nuôi con. Ngoài ra tôi còn có mẹ đẻ ở cùng nên hỗ trợ được việc nuôi con. Thời gian vừa qua cháu Việt A1 ở với tôi và mẹ tôi được gia đình chúng tôi chăm sóc, nuôi dạy đảm bảo, học tập tốt, cuộc sống của cháu rất vui vẻ và có nguyện vọng muốn được ở với bố và bà nội. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử ( sau đây viết tắt là HĐXX) xem xét chấp nhận kháng cáo của tôi.

- Chị Lê Thị S trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo và trình bày của anh B . Lý do:

- + Anh B không đảm bảo điều kiện nuôi con chung;
- + Anh B là quân nhân phải trực đơn vị, phải chấp hành nhiệm vụ thường xuyên không đảm bảo thời gian chăm sóc nuôi con;
- + Mẹ anh B đã già gần 70 tuổi sức khỏe không đảm bảo cho việc giúp chăm sóc cháu. Bà không biết đi xem máy, không đưa đón cháu hay dạy cháu học được;
- + Nếu cháu ở với anh B thì đi học sẽ xa hơn, vất vả hơn.

Hiện tôi làm công tác Bí thư đoàn thanh niên xã H , mức thu nhập là 6.500.000đ/1tháng. Tôi có nhà ở gần trường học của các con; thời gian làm hành chính, không phải trực cơ quan, nên có thời gian để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được đảm bảo.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy: Anh B có nguyện vọng nuôi 1 con chung và có tài liệu chứng minh đảm bảo điều kiện nuôi con chung. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B . Đề nghị áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh BG . Giao cho anh B được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014, giao cho chị Lê Thị S được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B , chị S không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh B không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả anh B 300.000 đ tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Trần Việt B được nộp cho Tòa án nhân dân huyện LG trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của anh B là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Bản án sơ thẩm đã xét xử về quan hệ hôn nhân, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Việt B và chị Lê Thị S. Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị quan hệ hôn nhân nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của anh B về nuôi con chung:

[3.1]. Về con chung: Anh B, chị S có hai con chung là Trần Lê Bình A, sinh ngày 20/11/2009 và Trần Lê Việt A1, sinh ngày 04/7/2014. Khi ly hôn Tòa án cấp sơ thẩm đã giao 2 con chung cho chị S nuôi dưỡng và anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đ/ 1 con/ 1 tháng. Anh B kháng cáo không đồng ý, đề nghị giao cho anh được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Việt A1, sinh ngày 04/7/2014, giao cho chị Lê Thị S được nuôi dưỡng con chung Trần Lê Bình A, sinh ngày 20/11/2009. Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con cho bên kia.

[3.2]. HĐXX thấy nguyện vọng được nuôi con chung của chị Soan, anh B là chính đáng, thể hiện quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với con cái.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thể hiện thì cháu Trần Lê Việt A1 đang ở ổn định với anh B, cháu được bố và bà nội quan tâm, chăm sóc, phát triển đầy đủ, khỏe mạnh bình thường. Cháu Việt A1 có nguyện vọng được ở với bố. Điều kiện kinh tế của anh B cũng đảm bảo việc nuôi con, có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập 9.000.000 đ/ 1 tháng. Ngoài ra có sự hỗ trợ của mẹ đẻ anh B trong việc nuôi con chung.

Chị S cũng có công việc, thu nhập 6.500.000 đ/ 1 tháng và nơi ở ổn định, có sự giúp đỡ của mẹ đẻ trong việc nuôi dưỡng con. Tuy nhiên HĐXX thấy với điều kiện hoàn cảnh, tính chất công việc, thu nhập của chị S nếu giao cả 2 con chung cho chị S nuôi dưỡng thì sẽ không được thuận tiện, không đảm bảo ổn định cuộc sống của chị S và các con chung.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm, anh B đã cung cấp các chứng cứ chứng minh về việc đã thuê nhà dài hạn gần đơn vị, đã đăng ký thủ tục tạm trú với chính quyền địa phương. Tòa án cũng đã xác minh tại đơn vị công tác và chính quyền địa phương nơi anh B tạm trú thì thấy anh B đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thấy anh B có đủ điều kiện và đảm bảo được việc nuôi dưỡng con chung Trần Lê Việt A1, sinh ngày 04/7/2014.

[3.3]. Từ những nhận định nêu trên, căn cứ quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Trần Việt B. Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh BG về phần giải quyết con chung, cụ thể: Giao con chung Trần Lê Việt A1, sinh ngày 04/7/2014 cho anh Trần Việt B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục; giao cháu Trần Lê Bình A, sinh ngày 20/11/2009 cho chị Lê Thị S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục; thời gian nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 tuổi

hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B , chị S mỗi người nuôi 1 con nên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về quyền, nghĩa vụ khác đối với con chung sau ly hôn:

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Sau khi ly hôn các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Trần Việt B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Hoàn trả anh B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số A A/2019/0002577 ngày 14/10/2020 của Chi cục THADS huyện LG, tỉnh BG .

[6]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Việt B , sửa một phần bản án sơ thẩm số 68/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh BG về phần giải quyết nuôi con chung.

2. Áp dụng các Điều 81, 82,83, 84- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273- Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về nuôi dưỡng con chung: Giao con chung Trần Lê Việt A1 , sinh ngày 04/7/2014 cho anh Trần Việt B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục; giao cháu Trần Lê Bình A , sinh ngày 20/11/2009 cho chị Lê Thị S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục; thời gian nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B , chị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quyền, nghĩa vụ khác đối với con chung sau ly hôn:

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014.

Sau khi ly hôn các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí phúc thẩm: anh Trần Việt B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả anh B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số A/A/2019/0002577 ngày 14/10/2020 của Chi cục THADS huyện LG, tỉnh BG .

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và Điều 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BG;
- TAND huyện LG ;
- Chi cục THADS huyện LG ;
- UBND xã H ;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**